**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025; NĂM 2024 VÀ SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

*(Kèm theo Công văn số /ĐHLN-KHCN ngày tháng 6 năm 2025*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

**I.** **KẾT QUẢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**1. Nhiệm vụ, chương trình, Đề án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

**2. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp Bộ**

2.1. Chương trình và nhiệm vụ KHCN trọng điểm cấp Bộ

2.2. Đề tài, dự án SXTN cấp Bộ

2.3. Nhiệm vụ nguồn gen

2.4. Hoạt động đo lường chất lượng

*a) Kết quả thực hiện việc xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành và tổ chức áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật*

*b) Kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; kết quả hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong sản xuất, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường*

*c) Kết quả hoạt động quản lý đo lường, quản lý phương tiện đo*

*d) Kết quả thực hiện Quyết định số 100/QĐ-QĐ-TTg phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc*

*e) Kết quả thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 -2030 (Quyết định số 1322/QĐ-TTg):*

2.5. Về Sở hữu trí tuệ

**II. KẾT QUẢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2024 VÀ SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

**1. Nhiệm vụ, chương trình, Đề án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

**2. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp Bộ**

2.1. Chương trình và nhiệm vụ KHCN trọng điểm cấp Bộ

2.2. Đề tài, dự án SXTN cấp Bộ

2.3. Nhiệm vụ nguồn gen

2.4. Hoạt động đo lường chất lượng

*a) Kết quả thực hiện việc xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành và tổ chức áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật*

*b) Kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; kết quả hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong sản xuất, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường*

*c) Kết quả hoạt động quản lý đo lường, quản lý phương tiện đo*

*d) Kết quả thực hiện Quyết định số 100/QĐ-QĐ-TTg phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc*

*e) Kết quả thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 -2030 (Quyết định số 1322/QĐ-TTg):*

2.5. Về Sở hữu trí tuệ

**III. NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

**1. Khó khăn, tồn tại**

**2. Đề xuất giải pháp**

**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU**

*Biểu TK1-1:* Kết quả hoạt động KHCN năm 2024 và 06 tháng đầu năm 2025.

*Biểu TK1-2:* Kết quả hoạt động KHCN nổi bật 2024 và 06 tháng đầu năm 2025.

*Biểu TK1-3:* Kết quả Chương trình KHCN cấp quốc gia năm 2024 và 06 tháng đầu năm 2025 (nếu có).

*Biểu TK1-4:* Nhân lực và tổ chức KHCN.

*Biểu TK1-5:* Kết quả hoạt động quản lý nhà nước về KHCN.

*Biểu TK1-6:*Văn bản về KHCN được ban hành.

*Biểu TK1-7:* Kết quả triển khai thực hiện cơ chế khoán đối với nhiệm vụ KHCN

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  **Đơn vị ….** | *Biểu TK1-1* |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**NĂM 2024 VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị chủ trì,**  **Tác giả** | **Tóm tắt nội dung** | **Ghi chú** |
| I | Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học |  |  | *Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| II | Sáng chế, giải pháp hữu ích; Các loại giống mới; Các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; Các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới |  |  | *Ngày, tháng, năm (nộp đơn, tiếp nhận đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền)* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| III | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hình thành |  |  | *Tên và loại hình doanh nghiệp; địa chỉ; giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lực hiện có...* |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
| IV | Hoạt động ứng dụng đổi mới công nghệ điển hình |  |  |  |
| 1 | Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KHCN |  |  | Tên sản phẩm, nhiệm vụ KHCN; tình hình thực hiện |
| 2 | Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp |  |  | Ghi rõ kết quả, hiệu quả thực hiện, kèm theo tên nhiệm vụ KHCN; kinh phí thực hiện (chia rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; từ bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác). |
| 3 | Dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ; dự án tăng cường năng lực nghiên cứu |  |  | Đánh giá tình hình thực hiện, số kinh phí và nguồn (trong đó ghi rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; của bộ, ngành, địa phương; từ doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác). |
| V | Kết quả khác |  |  | *Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả* |
| 1 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  **Đơn vị ….** | *Biểu TK1-2* |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NỔI BẬT GIAI ĐOẠN 2021-2024**

**VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm/**  **công trình/công nghệ** | **Xuất xứ**  *(Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ …)* | **Hiệu quả kinh tế-xã hội**  *(Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường…)* | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  **Đơn vị ….** | *Biểu TK1-3* |

**KẾT QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH KHCN CẤP QUỐC GIA**

**NĂM 2024 VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 (NẾU CÓ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Chương Trình/Đề án** | **Chỉ tiêu/Mục tiêu đề ra** | **Kết quả đã đạt được** | **Đánh giá**  **mức độ hoàn thành (%)** | **Lý do** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  **Đơn vị ….** | *Biểu TK1-4* |

**NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KHCN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên tổ chức nghiên cứu & phát triển** | **Số giấy phép đăng ký hoạt động KHCN/Quyết định phân loại tự chủ tài chính[[1]](#footnote-1)** | **Nhân lực hiện có đến 30/6/2025** | | | | | | **Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên từ NSNN năm 2025 (tr.đ)** | **Ghi chú**  **(công lập/**  **ngoài công lập)** |
| **Tổng số** | **Trong đó hưởng lương SNKH** | | | | |
| **Tổng số** | **Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp** | **Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính** | **Nghiên cứu viên/Kỹ sư** | **Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5) =(6÷9)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| I | Các đơn vị do cấp bộ, ngành, địa phương quyết định thành lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Các đơn vị do cấp khác thành lập được giao cho bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Bộ ….**  **UBND tỉnh, thành phố….** | *Biểu TK1-5* |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHCN & ĐMST**

**NĂM 2024 VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị** | **Kết quả đạt được**  **(số lượng)** | |
| **Năm 2024** | **6 tháng đầu năm 2025** |
| **I** | **Số nhiệm vụ KHCN được triển khai** |  |  |  |
| 1 | Lĩnh vực tự nhiên | N.vụ |  |  |
| 2 | Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ | N.vụ |  |  |
| 3 | Lĩnh vực nông nghiệp | N.vụ |  |  |
| 4 | Lĩnh vực y, dược | N.vụ |  |  |
| 5 | Lĩnh vực xã hội | N.vụ |  |  |
| 6 | Lĩnh vực nhân văn | N.vụ |  |  |
| **II** | **Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ** |  |  |  |
| 1 | Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư | DA |  |  |
| 2 | Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ | HĐ |  |  |
| 3 | Giám định công nghệ | CN |  |  |
| **III** | **Công tác phát triển năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân** |  |  |  |
| 1 | Số nguồn phóng xạ kín |  |  |  |
| - | *Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới* | Nguồn |  |  |
| - | *Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng* | Nguồn |  |  |
| 2 | Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới |  |  |  |
| - | *Trong lĩnh vực Y tế* | Thiết bị |  |  |
| - | *Trong lĩnh vực Công nghiệp* | Thiết bị |  |  |
| - | *Trong An ninh hải quan* | Thiết bị |  |  |
| 3 | Lượng đồng vị, dược chất phóng xạ được sử dụng trong Y tế | Curie  (Ci) |  |  |
| 4 | Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ | Dự án |  |  |
| 5 | Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ bức xạ và đồng vị phóng xạ | Hợp đồng |  |  |
| 6 | Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở | Cơ sở |  |  |
| 7 | Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn bức xạ | Giấy phép |  |  |
| **IV** | **Công tác Sở hữu trí tuệ** |  |  |  |
| 1 | Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ | Hồ sơ |  |  |
| 2 | Số đơn nộp đăng ký | Đơn |  |  |
| 3 | Số văn bằng được cấp | Văn bằng |  |  |
| 4 | Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | Vụ |  |  |
| 5 | Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ | DA |  |  |
| 6 | Số sáng kiến, cải tiến được công nhận | SK |  |  |
| **V** | **Công tác thông tin và thống kê KHCN** |  |  |  |
| 1 | Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, ...) | Tài liệu/biểu ghi/CSDL |  |  |
| 2 | Ấn phẩm thông tin đã phát hành | Ấn phẩm, phút |  |  |
| *2.1* | *Tạp chí/bản tin KHCN* | Tạp chí/bản tin |  |  |
| *2.2* | *Phóng sự trên đài truyền hình* | Buổi phát |  |  |
| 3 | Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi trong CSDL, số hóa tài liệu đưa vào CSDL, ...) | CSDL/biểu ghi/trang tài liệu |  |  |
| 4 | Thông tin về nhiệm vụ KHCN |  |  |  |
| *4.1* | *Nhiệm vụ KHCN đang tiến hành* | N.vụ |  |  |
| *4.2* | *Nhiệm vụ KHCN đã đăng ký kết quả thực hiện* | N.vụ |  |  |
| *4.3* | *Nhiệm vụ KHCN được ứng dụng* | N.vụ |  |  |
| 5 | Thống kê KHCN |  |  |  |
| *5.1* | *Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng* | *Số cuộc/số phiếu* |  |  |
| *5.2* | *Báo cáo thống kê cơ sở* | *Báo cáo* |  |  |
| *5.3* | *Báo cáo thống kê tổng hợp* | *Báo cáo* |  |  |
| 6 | Kết quả khác (nếu nổi trội) |  |  |  |
| **VI** | **Công tác tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng** |  |  |  |
| 1 | Số phương tiện đo được kiểm định | Phương tiện |  |  |
| 2 | Số lượng Tiêu chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng | Tiêu chuẩn |  |  |
| 3 | Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng | Quy chuẩn |  |  |
| 4 | Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015 | Đơn vị |  |  |
| 5 | Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Cuộc |  |  |
| 6 | Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả | Mẫu |  |  |
| **VII** | **Công tác thanh tra** |  |  |  |
| 1 | Số cuộc thanh tra | Cuộc |  |  |
| 2 | Số lượt đơn vị thanh tra | Đơn vị |  |  |
| 3 | Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có) | Vụ |  |  |
| 4 | Số tiền xử phạt (nếu có) | Trđ |  |  |
| **VIII** | **Hoạt động đổi mới công nghệ** |  |  |  |
| 1 | Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt | N.vụ |  |  |
| 2 | Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ[[2]](#footnote-2) | Doanh nghiệp |  |  |
| 3 | Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm | Doanh nghiệp |  |  |
| 4 | Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng | Công nghệ |  |  |
| 5 | Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện | HĐ |  |  |
| 6 | Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ | Tr.đ |  |  |
| **IX** | **Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KHCN** |  |  |  |
| 1 | Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ | Người |  |  |
| 2 | Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ | Người |  |  |
| 3 | Kéo dài thời gian công tác | Người |  |  |
| 4 | Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành | Người |  |  |
| 5 | Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng | Người |  |  |
| 6 | Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng | Người |  |  |
| **X** | **Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KHCN** |  |  |  |
| 1 | Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KHCN | Doanh nghiệp |  |  |
| 2 | Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN | Cơ sở |  |  |
| 3 | Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN | Đối tượng |  |  |
| 4 | Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KHCN | Đối tượng |  |  |
| 5 | Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | Đơn vị |  |  |
| **XI** | **Công tác phát triển thị trường KHCN** |  |  |  |
| 1 | Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KHCN trên thị trường | Tr.đ |  |  |
| 2 | Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KHCN | % |  |  |
| **XII** | **Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia** |  |  |  |
| 1 | Số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hình thành (doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới) | Doanh nghiệp |  |  |
| 2 | Số lượng dự án khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ | Dự án |  |  |
| 3 | Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ | Doanh nghiệp |  |  |
| 4 | Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia gọi vốn được từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập/tổng giá trị | Doanh nghiệp/ tổng giá trị |  |  |
| 5 | Số lượng các tổ chức ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST | Tổ chức |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP Đơn vị ….** | *Biểu TK1-6* |

**VĂN BẢN VỀ KHCN, ĐMST VÀ CĐS ĐƯỢC BAN HÀNH**

**NĂM 2024 VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên văn bản** | **Ngày tháng ban hành** | **Cơ quan ban hành** | | |
| **Bộ/Tỉnh ủy** | **HĐND** | **UBND** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP Đơn vị ….** | *Biểu TK1-7* |

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CƠ CHẾ KHOÁN**

**ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KHCN NĂM 2024 VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số nhiệm vụ triển khai năm 2024 và 06 tháng đầu năm 2025** | | |
| **Tổng số** | **Khoán đến sản phẩm cuối cùng** | **Khoán từng phần** |  |
| Cấp Bộ, Tỉnh |  |  |  |
| Cấp cơ sở |  |  |  |

1. *Phân loại mức tự chủ tài chính thuộc 1 trong 4 loại theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP* [↑](#footnote-ref-1)
2. Doanh nghiệp trong năm có một trong các hoạt động sau đây được coi là có đổi mới công nghệ:

   1. Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao, đánh giá, nghiệm thu hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh hoặc có đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp).

   2. Có nhận chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư, mua sắm mới hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc thay đổi quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hoặc sản xuất hiệu quả hơn (giảm giá thành sản xuất sản phẩm; giảm tiêu thụ năng lượng; nguyên, nhiên, vật liệu; giảm phát thải, đạt các chỉ tiêu về môi trường; ...).

   3. Đưa vào áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: ISO; HACCP; GMP (thực hành sản xuất tốt); KPI (Đo lượng hiệu suất); TPM (duy trì năng suất toàn diện); TQM (quản lý chất lượng toàn diện); PMS (cải tiến năng suất toàn diện); thực hành 5S, Six Sigma, Kaizen, ...

   4. Đạt được các tiêu chuẩn, chứng nhận chuyên ngành: VietGap, Global Gap, GMP, BRC (Tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu),... hoặc nâng cấp lên mức tiêu chuẩn cao hơn (ví dụ: GMP-ASEAN → GMP-WHO → PIC/S → EU-GMP) hoặc đạt được các chứng chỉ quốc tế (chứng chỉ ASTM của Mỹ; JISG3505, JIS3112 của Nhật Bản; ...). [↑](#footnote-ref-2)